

Số: 42/QĐ - VDT

Khánh Nhạc, ngày 05 tháng 05 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công khai thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2024 của Trường THPT Vũ Duy Thanh

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT VŨ DUY THANH

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ biên bản xét duyệt Quyết toán năm 2024 của Sở GD & Đào tạo tỉnh Ninh Bình ngày 22/4/2025

Theo đề nghị của Bà kế toán Trường THPT Vũ Duy Thanh.

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai thông báo xét duyệt Quyết toán năm 2024 của Trường THPT Vũ Duy Thanh. (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận tài vụ và các bộ phận liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD & ĐT Ninh Bình;
- Kế toán;
- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Tạ Thị Thu Hiền

## SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

**Năm 2024**

*Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 54/ngày 22/4/2025*

Đơn vị: Trường THPT Vũ Duy Thanh

Chương: 422

### Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

*Đơn vị tính: Đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
03	- Kinh phí đã nhận						
04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
05	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	<b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>	<b>14.772.852.000</b>	<b>14.772.852.000</b>	<b>14.772.852.000</b>			
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.187.000.000	13.187.000.000	13.187.000.000			
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	1.585.852.000	1.585.852.000	1.585.852.000			
11	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)</b>	<b>14.772.852.000</b>	<b>14.772.852.000</b>	<b>14.772.852.000</b>			
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	13.187.000.000	13.187.000.000	13.187.000.000			
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	1.585.852.000	1.585.852.000	1.585.852.000			
14	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	<b>13.901.183.000</b>	<b>13.901.183.000</b>	<b>13.901.183.000</b>			
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.187.000.000	13.187.000.000	13.187.000.000			
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	714.183.000	714.183.000	714.183.000			
17	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	<b>13.901.183.000</b>	<b>13.901.183.000</b>	<b>13.901.183.000</b>			
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.187.000.000	13.187.000.000	13.187.000.000			
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	714.183.000	714.183.000	714.183.000			
20	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)</b>	<b>871.669.000</b>	<b>871.669.000</b>	<b>871.669.000</b>			
21	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)						
22	- Đã nộp NSNN						

Chỉ tiêu	Nội dung	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
		Tổng số	Loại 070				
			Tổng loại 070	Khoản 074			
A	B	1	2	3			
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)						
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	871.669.000	871.669.000	871.669.000			
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	871.669.000	871.669.000	871.669.000			
29	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)</b>						
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>						
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	<b>NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ</b>						
36	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang</b>						
37	<b>Dự toán được giao trong năm</b>						
38	<b>Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)</b>						

## SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 54 ngày 22/4/2025

Đơn vị: Trường THPT Vũ Duy Thanh

Chương: 422

## Phần II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				Tổng số	13.901.183.000	13.901.183.000				
				I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	13.187.000.000	13.187.000.000				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	13.187.000.000	13.187.000.000				
		6000		Tiền lương	6.157.749.100	6.157.749.100				
			6001	Lương theo ngạch, bậc	6.157.749.100	6.157.749.100				

Trường THPT Vũ Duy Thanh										
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	161.245.100	161.245.100				
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	161.245.100	161.245.100				
		6100		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>2.901.886.000</b>	<b>2.901.886.000</b>				
			6101	Phụ cấp chức vụ	98.982.000	98.982.000				
			6105	Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	26.600.000	26.600.000				
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.500.000	4.500.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.862.394.800	1.862.394.800				
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	18.774.000	18.774.000				
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	825.943.200	825.943.200				
			6149	Phụ cấp khác	64.692.000	64.692.000				
		6250		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>48.133.600</b>	<b>48.133.600</b>				
			6299	Chi khác	48.133.600	48.133.600				
		6300		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>1.775.292.000</b>	<b>1.775.292.000</b>				
			6301	Bảo hiểm xã hội	1.328.391.000	1.328.391.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6302	Bảo hiểm y tế	223.451.000	223.451.000				
			6303	Kinh phí công đoàn	148.969.000	148.969.000				
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	74.481.000	74.481.000				
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>48.527.000</b>	<b>48.527.000</b>				
			6501	Tiền điện	48.527.000	48.527.000				
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>49.049.800</b>	<b>49.049.800</b>				
			6551	Văn phòng phẩm	20.100.000	20.100.000				
			6553	Khoản văn phòng phẩm	19.290.000	19.290.000				
			6599	Vật tư văn phòng khác	9.659.800	9.659.800				
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>42.631.300</b>	<b>42.631.300</b>				
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	5.915.000	5.915.000				
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	17.968.000	17.968.000				
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	4.948.300	4.948.300				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
			6618	Khoản điện thoại	13.800.000	13.800.000				
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>178.288.600</b>	<b>178.288.600</b>				
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	61.488.600	61.488.600				
			6702	Phụ cấp công tác phí	68.200.000	68.200.000				
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	38.400.000	38.400.000				
			6704	Khoản công tác phí	10.200.000	10.200.000				
		<b>6750</b>		<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>184.570.000</b>	<b>184.570.000</b>				
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	40.300.000	40.300.000				
			6757	Thuê lao động trong nước	131.280.000	131.280.000				
			6799	Chi phí thuê mướn khác	12.990.000	12.990.000				
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>48.500.000</b>	<b>48.500.000</b>				
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.600.000	29.600.000				
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.900.000	18.900.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7000		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	991.087.500	991.087.500				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	28.015.100	28.015.100				
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12.500.000	12.500.000				
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	32.478.000	32.478.000				
			7049	Chi khác	918.094.400	918.094.400				
		7050		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	5.000.000	5.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.000.000	5.000.000				
		7750		<b>Chi khác</b>	36.098.000	36.098.000				
			7761	Chi tiếp khách	24.600.000	24.600.000				
			7799	Chi các khoản khác	11.498.000	11.498.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	29.808.000	29.808.000				
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	29.808.000	29.808.000				
		7900		Chi cho các sự kiện lớn	48.537.000	48.537.000				
			7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	48.537.000	48.537.000				
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	480.597.000	480.597.000				
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	415.267.000	415.267.000				
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	65.330.000	65.330.000				

Trường THPT Vũ Duy Thanh										
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	714.183.000	714.183.000				
070	074			Giáo dục trung học phổ thông	714.183.000	714.183.000				
		6100		Phụ cấp lương	76.225.000	76.225.000				
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	76.225.000	76.225.000				
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	26.700.000	26.700.000				
			6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	26.700.000	26.700.000				
		6200		Tiền thưởng	362.000.000	362.000.000				
			6249	Thưởng khác	362.000.000	362.000.000				
		6550		Vật tư văn phòng	17.500.000	17.500.000				
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	17.500.000	17.500.000				
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	191.352.000	191.352.000				
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.476.000	24.476.000				
			7049	Chi khác	166.876.000	166.876.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trường THPT Vũ Duy Thanh					
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	2.000.000	2.000.000				
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	2.000.000	2.000.000				
		7750		Chi khác	38.406.000	38.406.000				
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	13.416.000	13.416.000				
			7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	24.990.000	24.990.000				

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

*[Signature]*

*Le Thị Thu Hiền*

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG  
*Le Thị Thu Hiền*